

**Công ty Cổ phần
Chế Tạo Giàn
Khoan Dầu Khí**

Digitally signed by Công ty Cổ phần Chế Tạo
Giàn Khoan Dầu Khí
DN: C=VN, S=BÀ RỊA-VŨNG TÀU, L=Tp Vũng
Tàu, CN=Công ty Cổ phần Chế Tạo Giàn Khoan
Dầu Khí, OID.0.9.2342.19200300.100.1.1=MST:
3500806844
Reason: I am the author of this document
Location: your signing location here
Date: 2026.10.15 15:53:41+07'00'
Foxit PhantomPDF Version: 10.1.0

CÔNG TY CỔ PHẦN CHẾ TẠO GIÀN KHOAN DẦU KHÍ

(Thành lập tại nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam)

BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ 3 NĂM 2026

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 07 năm 2026 đến ngày 30 tháng 9 năm 2026

MỤC LỤC

<u>NỘI DUNG</u>	<u>TRANG</u>
BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC	1
BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH	2 – 3
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH	4
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ	5
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH	6 - 24

CÔNG TY CỔ PHẦN CHẾ TẠO GIÀN KHOAN DẦU KHÍ
65A2, Đường 30 tháng 4, Phường Rạch Dừa,
Tp. Hồ Chí Minh, Việt Nam

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Chế tạo Giàn khoan Dầu khí (gọi tắt là “Công ty”) đệ trình báo cáo này cùng với báo cáo tài chính của Công ty cho Quý 3 năm 2026 từ ngày 01/07/2026 đến hết ngày 30/9/2026.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc Công ty đã điều hành Công ty trong năm và đến ngày lập báo cáo này gồm:

Hội đồng Quản trị

Ông Bùi Thanh Nam	Chủ tịch
Ông Trương Duy Lâm	Thành viên
Ông Vũ Minh Phú	Thành viên
Ông Nguyễn Văn Dương	Thành viên
Ông Lê Văn Hiền	Thành viên – Bổ nhiệm từ ngày 19/6/2026

Ban Giám đốc

Ông Trương Duy Lâm	Giám đốc
Ông Nguyễn Nam Anh	Phó Giám đốc
Ông Lê Quang Hoàng	Phó Giám đốc – Bổ nhiệm từ ngày 12/8/2026

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại ngày 30 tháng 09 năm 2026, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Trong việc lập báo cáo tài chính này, Ban Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hay không;
- Lập báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh; và
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính tuân thủ chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Ban Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính.

Thay mặt và đại diện cho Ban Giám đốc,

Ngày 15 tháng 10 năm 2026
Người đại diện theo pháp luật



Trương Duy Lâm

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH

Tại ngày 30 tháng 9 năm 2026

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		609.077.709.800	780.495.757.534
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	1	214.649.944.996	142.421.822.582
1. Tiền	111		196.200.728.481	98.544.472.582
2. Các khoản tương đương tiền	112		18.449.216.515	43.877.350.000
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		33.633.750.082	84.089.328.088
1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn	123	2	33.633.750.082	84.089.328.088
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		134.729.234.243	221.701.935.574
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	3	173.925.226.644	261.733.645.528
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		2.536.426.854	1.531.145.272
3. Phải thu ngắn hạn khác	135	4	3.305.719.674	3.475.283.703
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	136		(45.038.138.929)	(45.038.138.929)
IV. Hàng tồn kho	140		149.323.307.212	239.360.621.065
1. Hàng tồn kho	141	5	153.533.737.721	244.413.783.407
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	142		(4.210.430.509)	(5.053.162.342)
V. Tài sản ngắn hạn khác	160		76.741.473.267	92.922.050.225
1. Chi phí chờ phân bổ ngắn hạn	161	6	5.405.157.424	10.547.406.266
2. Thuế GTGT được khấu trừ	162	7	70.622.353.275	81.690.939.748
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	163	7	713.962.568	683.704.211
B - TÀI SẢN DÀI HẠN	200		403.350.300.589	436.943.397.604
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		-	-
1. Phải thu dài hạn khác	215		-	-
II. Tài sản cố định	220		248.225.673.474	270.429.767.854
1. Tài sản cố định hữu hình	221	9	247.768.160.281	269.873.073.482
- Nguyên giá	222		1.321.564.170.510	1.335.070.019.001
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(1.073.796.010.229)	(1.065.196.945.519)
2. Tài sản cố định vô hình	227	8	457.513.193	556.694.372
- Nguyên giá	228		75.690.301.102	75.690.301.102
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(75.232.787.909)	(75.133.606.730)
III. Tài sản dở dang dài hạn	250		5.147.914.682	5.293.576.310
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	252		5.147.914.682	5.293.576.310
IV. Đầu tư tài chính dài hạn	260		40.435.036.713	39.900.000.000
1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn dài hạn	265	2	40.435.036.713	39.900.000.000
V. Tài sản dài hạn khác	270		109.541.675.720	121.320.053.440
1. Chi phí chờ phân bổ dài hạn	271	6	109.541.675.720	121.320.053.440
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (280 = 100 + 200)	280		1.012.428.010.389	1.217.439.155.138

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Tại ngày 30 tháng 9 năm 2026

Đơn vị: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
C - NỢ PHẢI TRẢ	300		1.512.556.772.021	1.710.532.152.328
I. Nợ ngắn hạn	310		1.460.250.314.812	1.644.331.636.959
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	10	192.116.274.169	290.412.691.851
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		2.464.611.920	2.593.654.653
3. Phải trả cổ tức, lợi nhuận	313	11	17.909.317.892	17.936.235.092
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	7	1.215.227.310	1.976.403.175
5. Phải trả người lao động	315		11.507.277.357	8.602.098
6. Chi phí phải trả ngắn hạn	316	12	92.581.486.332	118.984.078.628
7. Doanh thu chờ phân bổ ngắn hạn	319		1.713.675.000	-
8. Phải trả ngắn hạn khác	320	13	543.665.256.138	498.747.785.073
9. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	321	14	591.904.446.357	713.374.187.212
10. Dự phòng phải trả ngắn hạn	322	15	5.110.880.741	217.137.581
11. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323		61.861.596	80.861.596
II. Nợ dài hạn	330		52.306.457.209	66.200.515.369
1. Doanh thu chờ phân bổ dài hạn	337		4.599.685.000	13.600.000.000
2. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	339		-	-
3. Dự phòng phải trả dài hạn	343	15	47.706.772.209	52.600.515.369
D - VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		(500.128.761.632)	(493.092.997.190)
I. Vốn chủ sở hữu	410	16	(500.128.761.632)	(493.092.997.190)
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		594.897.870.000	594.897.870.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		594.897.870.000	594.897.870.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	-
2. Vốn khác của chủ sở hữu	414		2.597.721.463	2.597.721.463
3. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		(1.097.624.353.095)	(1.090.588.588.653)
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	420a		(1.090.588.588.653)	(1.091.061.487.587)
- LNST chưa phân phối kỳ này	420b		(7.035.764.442)	472.898.934
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	440		1.012.428.010.389	1.217.439.155.138

Ngày 15 tháng 10 năm 2026

Người lập

Hoàng Thị Thu Huyền

Phụ trách kế toán

Mạc Thị Hồng Vượng

Người đại diện theo pháp luật



Trương Duy Lâm

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
Kỳ kế toán từ ngày 01/7/2026 đến ngày 30/9/2026

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý 3		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm 2026	Năm 2025	Năm 2026	Năm 2025
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	1	130.925.132.654	244.978.679.118	640.400.134.989	1.020.653.818.194
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02					
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10		130.925.132.654	244.978.679.118	640.400.134.989	1.020.653.818.194
4. Giá vốn hàng bán	11	2	114.351.000.693	229.958.215.680	588.720.745.135	972.231.506.332
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10 - 11)	20		16.574.131.961	15.020.463.438	51.679.389.854	48.422.311.862
6. Doanh thu hoạt động tài chính	22	3	1.604.743.226	6.591.589.708	6.615.028.348	11.306.930.531
7. Chi phí tài chính	23	4	16.375.425.257	15.484.445.201	46.116.376.745	45.960.662.090
- Trong đó: Chi phí lãi vay	24		14.318.369.853	14.438.069.852	43.323.497.606	43.122.797.794
8. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	5	4.791.994.227	3.649.021.390	17.019.640.525	9.047.953.077
9. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20+22-(23+26)}	30		(2.988.544.297)	2.478.586.555	(4.841.599.068)	4.720.627.226
10. Thu nhập khác	31	6	806.746.916	841.054.977	1.576.478.666	1.107.559.458
11. Chi phí khác	32	7	498.016.641	76.391.842	535.928.294	566.988.470
12. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		308.730.275	764.663.135	1.040.550.372	540.570.988
13. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		(2.679.814.022)	3.243.249.690	(3.801.048.696)	5.261.198.214
14. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	9	823.834.414	1.775.285.503	3.234.715.746	6.174.084.876
- Chi phí thuế TNDN nộp thêm năm 2024			-	-	-	-
- Chi phí thuế TNDN tạm tính trong năm			823.834.414	1.775.285.503	3.234.715.746	6.174.084.876
15. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-	-	-
16. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50 - 51 - 52)	60		(3.503.648.436)	1.467.964.187	(7.035.764.442)	(912.886.662)
17. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70		(58,89)	24,68	(118,27)	(15,35)

Người lập

Hoàng Thị Thu Huyền

Phụ trách kế toán

Mạc Thị Hồng Vượng

Người đại diện theo pháp luật



Trương Duy Lâm

Ngày 15 tháng 10 năm 2026

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
Theo Phương pháp gián tiếp
Tại ngày 30/9/2026

		Đơn vị: VND	
CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	
		Năm 2026	Năm 2025
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Lợi nhuận trước thuế	1	(3.801.048.696)	5.261.198.214
2. Điều chỉnh cho các khoản			
- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	2	29.709.917.676	28.410.319.037
- Các khoản dự phòng	3	(842.731.833)	50.289.936.364
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có	4	2.013.440.600	1.045.381.195
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	5	1.589.243.226	2.682.635.064
- Chi phí lãi vay	6	43.323.497.606	43.122.797.794
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	8	71.992.318.579	130.812.267.668
- Tăng, giảm các khoản phải thu	9	93.806.834.102	53.452.173.919
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10	90.880.045.686	67.587.701.657
- Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11	(119.312.549.104)	(110.769.664.809)
- Tăng, giảm chi phí chờ phân bổ	12	16.920.626.562	29.874.473.597
- Chi phí đi vay đã trả	14	(750.220.828)	-
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(4.205.254.859)	(4.398.799.373)
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	(19.000.000)	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	149.312.800.138	166.558.152.659
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	(6.108.920.926)	(16.537.372.295)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22	-	-
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	(28.264.814.003)	(115.943.521.296)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	78.185.355.296	46.500.000.000
5. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	2.550.590.285	1.762.938.884
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	46.362.210.652	(84.217.954.707)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
1. Tiền thu từ đi vay	33	17.542.999.464	52.320.000.000
2. Tiền trả nợ gốc vay	34	(139.012.740.319)	(24.788.280.000)
3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	-	(47.594.800)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(121.469.740.855)	27.484.125.200
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)	50	74.205.269.935	109.824.323.152
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	142.421.822.582	32.215.710.892
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	(1.977.147.521)	(731.639.601)
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)	70	214.649.944.996	141.308.394.443

Ngày 15 tháng 10 năm 2026

Người lập

Hoàng Thị Thu Huyền

Phụ trách kế toán

Mạc Thị Hồng Vượng

Người đại diện theo pháp luật

Trương Duy Lâm

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

từ ngày 01/7/2026 đến ngày 30/9/2026

I. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Chế tạo Giàn khoan Dầu khí (gọi tắt là “Công ty”) được thành lập tại Việt Nam theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp số 3500806844 ngày 09 tháng 7 năm 2007 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu cấp, và các Giấy Chứng nhận điều chỉnh.

Trụ sở chính của Công ty tại số 65A2 Đường 30/4, Phường Rạch Dừa, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam.

Vốn điều lệ của Công ty: 594.897.870.000 đồng.

Tổng số cổ phần: 59.489.787 cổ phần.

2. Lĩnh vực kinh doanh

Công ty hoạt động chủ yếu trong lĩnh vực đóng mới, sửa chữa, hoán cải các loại giàn khoan, giàn khoan khai thác dầu khí, tàu thủy, phương tiện nổi và các thiết bị liên quan; kinh doanh các loại thiết bị và nguyên vật liệu liên quan.

3. Ngành nghề kinh doanh

Ngành nghề kinh doanh của Công ty bao gồm:

- Cho thuê phương tiện, thiết bị vận chuyển, nâng hạ, cầu các loại;
- Đóng mới, sửa chữa, hoán cải các loại giàn khoan, giàn khoan khai thác dầu khí, tàu thủy, các phương tiện nổi, thiết bị và phương tiện mới;
- Thi công công trình thủy; Hoạt động xây dựng các công trình hạ tầng kỹ thuật, dân dụng, công nghiệp, cầu cảng; Xây lắp, chế tạo các công trình dầu khí;
- Lập dự án, chế thử sản xuất, nghiên cứu khoa học- công nghệ, ứng dụng nghiên cứu khoa học- công nghệ và tiêu thụ các sản phẩm nghiên cứu, ứng dụng, sản phẩm giàn khoan, giàn khoan khai thác dầu khí và tàu thủy các phương tiện nổi; Lập dự án, chế thử sản xuất và tiêu thụ sản phẩm giàn khoan, giàn khoan khai thác dầu khí và tàu thủy;
- Phá dỡ giàn khoan, giàn khoan khai thác dầu khí, tàu thủy, các phương tiện nổi; Sản xuất các loại vật liệu, thiết bị cơ khí, điện, điện lạnh, điện tử phục vụ công tác chế tạo giàn khoan, giàn khoan khai thác dầu khí và chế tạo tàu thủy; Tư vấn đầu tư, chuyển giao công nghệ chế tạo giàn khoan; Tổ chức, khai thác thực nghiệm năng lực các phương tiện nổi;
- Chế tạo thiết bị và gia công kết cấu thép cho các công trình công nghiệp, công trình hạ tầng kỹ thuật;
- Lắp ráp, phục hồi, sửa chữa và mua bán vật tư, thiết bị giao thông vận tải;
- Kinh doanh hạ tầng cơ sở khu công nghiệp; Dịch vụ ủy thác mua bán hàng hóa;
- Đại lý cung ứng, lai đất, sửa chữa tàu biển, giàn khoan và giàn khoan khai thác dầu khí; Nạo vét luồng lạch; Dịch vụ cảng, bến cảng; San lấp, tạo bãi, tạo mặt bằng xây dựng;
- Vệ sinh tàu biển, giàn khoan và giàn khoan khai thác dầu khí;
- Bốc xếp hàng hóa;
- Vận tải hành khách đường bộ khác; Vận tải hành khách bằng xe buýt giữa nội thành và ngoại thành, liên tỉnh; Vận tải hành khách bằng xe buýt loại khác; Vận tải hàng hóa bằng đường bộ; Vận tải hành khách ven biển và viễn dương; Vận tải hành khách đường thủy nội địa; Vận tải hàng hóa đường thủy nội địa;
- Cho thuê lại lao động;
- Kinh doanh nhiên liệu, xăng dầu, dầu mỡ bôi trơn và các sản phẩm dầu khí; Bán buôn khí công nghiệp, khí dầu mỏ hóa lỏng (LPG);
- Lắp ráp, phục hồi, sửa chữa thiết bị giao thông vận tải, phương tiện, thiết bị chuyên dùng phục vụ hoạt động khoan, khai thác dầu khí;
- Kinh doanh vật tư, thiết bị cơ khí, phụ tùng, phụ kiện, các loại hàng hóa liên quan đến ngành chế tạo các phương tiện nổi; Mua bán vật tư, thiết bị giao thông vận tải, phương tiện, thiết bị chuyên dùng

phục vụ hoạt động khoan, khai thác dầu khí; Kinh doanh vật tư, thiết bị cơ khí, phụ tùng, phụ kiện, các loại hàng hóa liên quan đến ngành chế tạo giàn khoan, giàn khoan khai thác dầu khí và chế tạo tàu thủy;

- Dịch vụ thử không phá hủy, xử lý nhiệt mỗi hàn kim loại và các vật liệu bằng kim loại khác;
- Thiết kế xây dựng công trình biển- dầu khí; Thiết kế hệ thống điện và tự động công trình dầu khí; Thiết kế hệ thống và thiết bị trên tàu biển; Thiết kế cơ khí công trình công nghiệp, dân dụng; Thiết kế xây dựng công trình công nghiệp; Thiết kế lắp đặt thiết bị dầu khí; Thiết kế kết cấu các công trình giao thông đường thủy; Thiết kế kết cấu công trình dân dụng; Thiết kế xây dựng công trình biển- dầu khí;
- Giám sát công tác xây dựng và hoàn thiện công trình khai thác dầu, khí đốt và tuyến ống dân khí, dầu; Giám sát thi công công trình dân dụng và công nghiệp; Giám sát thi công xây dựng công trình công nghiệp; Giám sát thi công xây dựng công trình hạ tầng kỹ thuật; Giám sát công tác xây dựng và hoàn thiện công trình dân dụng;
- Cho thuê kho, bãi, văn phòng, nhà xưởng; hoạt động kho bãi và các hoạt động hỗ trợ.

4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường: 12 tháng.

5. Cấu trúc doanh nghiệp

Số lượng người lao động

Tại ngày 30/9/2026, Công ty có 581 cán bộ nhân viên.

6. Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính của Công ty được lập đảm bảo tính so sánh.

7. Các thông tin khác

Báo cáo tài chính của Công ty được lập và trình bày phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp và các quy định pháp lý có liên quan, bao gồm Luật Doanh nghiệp, Luật Chứng khoán (nếu áp dụng) và các văn bản pháp luật có liên quan khác.

II. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc ngày 31 tháng 12.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán của Công ty là Đồng Việt Nam (VND).

III. Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng

1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư 99/2025/TT-BTC ngày 27/10/2025 của Bộ Tài chính Hướng dẫn Chế độ kế toán Doanh nghiệp và các Chuẩn mực kế toán Việt Nam có liên quan.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Báo cáo tài chính của Công ty được lập và trình bày phù hợp với các quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp và các quy định pháp lý có liên quan.

IV. Các chính sách kế toán, ước tính kế toán và các quy định pháp luật có liên quan áp dụng

1. Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán

Các giao dịch bằng ngoại tệ trong kỳ được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch. Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập báo cáo tài chính được xác định theo nguyên tắc:

- Đối với khoản mục phân loại là tài sản và nợ phải trả: áp dụng tỷ giá mua bán chuyển khoản trung bình của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.
- Chênh lệch đánh giá lại tài sản : áp dụng theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày đánh giá.

Các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch tỷ giá khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập báo cáo tài chính được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ.

2. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian đáo hạn không quá 03 tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

3. Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản đầu tư mà Công ty có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn của Công ty là khoản tiền gửi có kỳ hạn tại ngân hàng.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận bắt đầu từ ngày mua và được xác định giá trị ban đầu theo giá mua và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư. Thu nhập lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn sau ngày mua được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở dự thu. Lãi được hưởng trước khi Công ty nắm giữ được ghi giảm trừ vào giá gốc tại thời điểm mua.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi. Dự phòng phải thu khó đòi của các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành.

4. Nguyên tắc kế toán nợ phải thu

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán, hoặc các khoản nợ phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

5. Nguyên tắc kế toán hàng tồn kho

Hàng tồn kho của Công ty là những tài sản được mua vào để sản xuất hoặc để bán trong kỳ sản xuất, kinh doanh bình thường.

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc, trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Phương pháp tính giá hàng xuất kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền theo tháng. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Phương pháp xác định giá trị sản phẩm dở dang: Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được tập hợp theo từng công trình chưa hoàn thành hoặc chưa ghi nhận doanh thu.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối kỳ là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

6. Nguyên tắc kế toán và khấu hao tài sản cố định hữu hình, vô hình

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hình thành do mua sắm bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Đối với tài sản cố định hình thành do đầu tư xây dựng cơ bản theo phương thức giao thầu hoặc tự xây dựng và sản xuất, nguyên giá là giá quyết toán công trình xây dựng theo quy chế quản lý đầu tư và xây dựng hiện hành, các chi phí khác có liên quan trực tiếp và lệ phí trước bạ (nếu có). Trường hợp dự án đã hoàn thành và đưa vào sử dụng nhưng quyết toán chưa được phê duyệt, nguyên giá tài sản cố định được ghi nhận theo giá tạm tính trên cơ sở chi phí thực tế đã bỏ ra để có được tài sản cố định. Nguyên giá tạm tính sẽ được điều chỉnh theo giá quyết toán được các cơ quan có thẩm quyền phê duyệt.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính cụ thể như sau:

	<u>Số năm</u>
Nhà xưởng, vật kiến trúc	05 – 40
Máy móc, thiết bị	03 – 08
Thiết bị văn phòng	03 – 05
Phương tiện vận tải	05 – 15
Thiết bị hình thành từ nguồn kinh phí sự nghiệp	02 – 07
Khác	03 - 10

Thuê tài sản

Một khoản thuê được xem là thuê hoạt động khi bên cho thuê vẫn được hưởng phần lớn các quyền lợi và phải chịu rủi ro về quyền sở hữu tài sản. Doanh thu cho thuê hoạt động được ghi nhận theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian cho thuê. Chi phí thuê hoạt động được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian thuê.

Tài sản vô hình và khấu hao

Tài sản vô hình bao gồm phần mềm vi tính và phần mềm thiết kế tàu biển hình thành từ nguồn kinh phí sự nghiệp được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Phần mềm máy vi tính và phần mềm thiết kế tàu biển mà không phải là một bộ phận gắn kết với phần cứng có liên quan thì giá mua sẽ được vốn hóa và hạch toán như tài sản cố định vô hình. Phần mềm vi tính và phần mềm thiết kế tàu biển được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong vòng từ 3 đến 5 năm.

7. Nguyên tắc kế toán chi phí chờ phân bổ

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều niên độ kế toán. Chi phí trả trước bao gồm khoản trả trước tiền thuê đất và các khoản chi phí trả trước khác.

Tiền thuê đất trả trước được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng tương ứng với thời gian thuê đất là 47 năm.

Các khoản chi phí trả trước khác bao gồm giá trị san lấp mặt bằng và công cụ, dụng cụ, được coi là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho Công ty với thời hạn trên 1 năm. Các chi phí này được vốn hóa dưới hình thức các khoản trả trước và được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, sử dụng phương pháp đường thẳng theo các quy định kế toán hiện hành.

8. Nguyên tắc kế toán nợ phải trả

Tiêu chí phân loại các khoản phải trả

- Phải trả người bán gồm các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua bán hàng hóa, dịch vụ, tài sản. Khoản phải trả bao gồm các khoản phải trả khi nhập khẩu thông qua người nhận ủy thác.
- Phải trả khác là các khoản phải trả còn lại không được phân loại là phải trả khách hàng, phải trả nội bộ.

Khoản phải trả được hạch toán chi tiết cho từng đối tượng, từng nội dung phải trả, theo dõi chi tiết kỳ hạn trả, theo dõi chi tiết theo nguyên tệ.

Các khoản phải trả có thời gian đáo hạn còn lại dưới 12 tháng (dưới một chu kỳ sản xuất kinh doanh) tại thời điểm lập Báo cáo tài chính thì được phân loại là nợ ngắn hạn; các khoản phải trả còn lại không được phân loại là nợ ngắn hạn thì được phân loại là nợ dài hạn. Khi lập Báo cáo tài chính, các khoản phải trả được tái phân loại lại theo nguyên tắc này.

Công ty thực hiện đánh giá lại các khoản phải trả người bán có gốc ngoại tệ tại tất cả các thời điểm lập Báo cáo tài chính. Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại khoản phải trả người bán là tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm lập Báo cáo tài chính, hoặc nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Công ty sẽ ghi nhận ngay một khoản phải trả khi có bằng chứng cho thấy một khoản tổn thất chắc chắn xảy ra, theo đúng nguyên tắc thận trọng. Nợ phải trả không được ghi nhận thấp hơn giá trị nghĩa vụ phải thanh toán. Dự phòng nợ phải trả được lập tại thời điểm lập Báo cáo tài chính theo đúng qui định hiện hành.

9. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Phản ánh các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã cung cấp cho người mua nhưng thực tế chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán, được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi có đủ hồ sơ, tài liệu kế toán, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

10. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán; và
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Doanh thu hợp đồng xây dựng

Doanh thu hợp đồng xây dựng được ghi nhận khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng được xác định một cách đáng tin cậy và được khách hàng xác nhận thì doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành trong kỳ phản ánh trên hóa đơn đã lập.

Doanh thu hoạt động tài chính

Là doanh thu phát sinh từ lãi tiền gửi ngân hàng, các khoản lãi do chênh lệch tỷ giá ngoại tệ, được ghi nhận trên cơ sở thông báo về lãi tiền gửi hàng tháng của ngân hàng, khoản lãi do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ.

11. Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán

Khi ghi nhận một khoản doanh thu, thì sẽ đồng thời ghi nhận một khoản chi phí (giá vốn) tương ứng có liên quan đến việc tạo ra khoản doanh thu đó. Chi phí này gồm chi phí của kỳ tạo ra doanh thu và chi phí của các kỳ trước hoặc chi phí phải trả nhưng liên quan đến doanh thu của kỳ đó.

12. Nguyên tắc kế toán chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm: Chi phí cho vay và đi vay vốn và các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

13. Nguyên tắc kế toán chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí quản lý phản ánh toàn bộ chi phí chung của Công ty như: lương và các khoản bảo hiểm của nhân viên quản lý Công ty, khấu hao tài sản cố định dùng cho quản lý doanh nghiệp, tiền thuê đất, thuế môn bài, dự phòng nợ phải thu khó đòi, dịch vụ mua ngoài phục vụ khối quản lý Công ty.

14. Nguyên tắc ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp trong năm hiện hành.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo tình hình tài chính

Đơn vị tính: VNĐ

1. Tiền và các khoản tương đương tiền

Các khoản tiền và tương đương tiền Công ty đang nắm giữ nhưng không bị hạn chế sử dụng	30/9/2026	01/01/2026
	VND	VND
Tiền mặt	228.748.233	198.560.109
Tiền gửi không kỳ hạn	195.971.980.248	98.345.912.473
Tương đương tiền	18.449.216.515	43.877.350.000
	214.649.944.996	142.421.822.582

Tại ngày 30/9/2026, tổng số dư tiền gửi không kỳ hạn của Công ty là: 195.971.980.248 đồng. Trong đó, các khoản tiền gửi tại những ngân hàng chiếm từ 10% trở lên trên tổng số dư tiền gửi không kỳ hạn như sau:

Ngân hàng	Số dư	Tỷ trọng
Tiền gửi tại MB Bank ^(*)	71.408.193.090	36,4%
Tiền gửi tại Vietinbank ^(*)	61.358.967.406	31,3%

(*) MB Bank: Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quân Đội
Vietinbank: Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công thương Việt Nam

Tổng giá trị các khoản tương đương tiền của Công ty là 18.449.216.515 đồng, là khoản tiền gửi có kỳ hạn tại ngân hàng Thương mại Cổ phần Quân Đội – chi nhánh Vũng Tàu với kỳ hạn dưới 03 tháng.

2. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	30/9/2026		01/01/2026	
	VND		VND	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
Ngắn hạn	33.633.750.082	33.633.750.082	84.089.328.088	84.089.328.088
Tiền gửi có kỳ hạn 6 tháng tại MB Bank	21.449.917.809	21.449.917.809	-	-
Tiền gửi có kỳ hạn 6 tháng tại BIDV	3.548.328.768	3.548.328.768	-	-
Các khoản tiền gửi khác	8.635.503.505	8.635.503.505	84.089.328.088	84.089.328.088
Dài hạn	40.435.036.713	40.435.036.713	39.900.000.000	39.900.000.000
Tiền gửi có kỳ hạn 35 tháng tại MB Bank	38.406.302.466	38.406.302.466	37.900.000.000	37.900.000.000
Các khoản tiền gửi khác	2.028.734.247	2.028.734.247	2.000.000.000	2.000.000.000
Cộng	74.068.786.795	74.068.786.795	123.989.328.088	123.989.328.088

(*) BIDV: Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đầu tư và Phát triển Việt Nam

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn của Công ty bao gồm các khoản tiền gửi có kỳ hạn tại các ngân hàng thương mại. Tại ngày 30/9/2026, Công ty đánh giá không có dấu hiệu suy giảm giá trị, do đó giá trị có thể thu hồi của các khoản đầu tư này tương đương giá trị ghi sổ và không phát sinh dự phòng tổn thất.

3. Phải thu ngắn hạn của khách hàng

	30/9/2026		01/01/2026	
	VND		VND	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Công ty Cổ Phần Cơ Khí Xây Dựng AMECC	58.422.532.649	40.852.676.755	58.422.532.649	40.852.676.755
Các khoản phải thu khách hàng khác	115.502.693.995	3.860.973.276	203.311.112.879	3.860.973.276
	173.925.226.644	44.713.650.031	261.733.645.528	44.713.650.031

	30/09/2026		01/01/2026	
	VND		VND	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Phải thu của khách hàng là các bên liên quan				
Tổng Công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam	12.522.231.228		25.241.513.115	
Chi nhánh Tổng Công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam - Ban dự án Nhiệt điện Long Phú	11.329.700.936		11.329.700.936	
Chi nhánh Cảng dầu khí và Dịch vụ Năng lượng tái tạo - Tổng Công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam	646.515.000		5.629.786.703	
Công ty TNHH MTV Dịch vụ Cơ khí Hàng Hải PTSC	40.376.541.921		50.624.697.716	
Công ty TNHH Khách sạn Dầu khí PTSC	133.538.058		34.587.972	
Công ty Cổ phần Vận hành và Xây lắp PTSC	1.758.665.227		5.961.422.953	
Công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật PTSC Thanh Hóa	22.221.207.829			
Cộng	88.988.400.199	-	98.821.709.395	-

4. Phải thu khác

	30/9/2026		01/01/2026	
	VND		VND	
	Giá trị ghi sổ	Giá trị dự phòng	Giá trị ghi sổ	Giá trị dự phòng
a. Ngắn hạn	589.365.426	324.488.898	3.475.283.703	324.488.898
- Phải thu của người lao động	54.545.810	-	24.221.654	-
- Các khoản chi hộ	2.219.400.000		244.300.000	
- Phải thu khác	1.031.773.864	324.488.898	3.206.762.049	324.488.898
	3.305.719.674	324.488.898	3.475.283.703	324.488.898

5. Hàng tồn kho

	30/9/2026		01/01/2026	
	VND		VND	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Hàng mua đang đi trên đường	-	-	1.541.882.476	-
Nguyên liệu, vật liệu	34.876.243.991	(4.210.430.509)	36.788.279.618	(5.053.162.342)
Công cụ, dụng cụ	5.016.500.749	-	5.476.562.800	-
Chi phí SXKD dở dang	113.640.992.981	-	200.607.058.513	-
	153.533.737.721	(4.210.430.509)	244.413.783.407	(5.053.162.342)

6. Chi phí chờ phân bổ ngắn hạn

	30/9/2026	01/01/2026
	VND	VND
a. Ngắn hạn		
Công cụ, dụng cụ xuất dùng	115.548.714	2.949.966.240
Các khoản khác	5.289.608.710	7.597.440.026
	5.405.157.424	10.547.406.266
b. Dài hạn		
Tiền thuê đất (*)	93.217.105.162	95.528.273.059
Công cụ, dụng cụ xuất dùng	8.135.574.703	11.165.898.501
Các khoản khác	8.188.995.855	14.625.881.880
	109.541.675.720	121.320.053.440

(*) Tiền thuê đất thể hiện tiền thuê mặt bằng tại căn cứ cảng PTSC thuộc phường Rạch Dừa, thành phố Hồ Chí Minh với diện tích 39,8 ha theo Hợp đồng thuê số CN0107001/HDKT - PVSB ngày 06 tháng 12 năm 2007 đã ký kết với Công ty Cổ phần Đầu tư Dầu khí Sao Mai - Bến Đình (nay là Công ty Cổ phần Cảng Kỹ thuật PTSC Sao Mai) cho mục đích xây dựng văn phòng, nhà xưởng, kho bãi phục vụ hoạt động kinh doanh. Thời hạn thuê được tính từ khi hai bên ký biên bản bàn giao mặt bằng đến hết ngày 31 tháng 12 năm 2057. Năm 2025, Công ty ghi nhận thêm 61.836.648.558 đồng (bao gồm tiền thuê đất phải trả ngân sách nhà nước giai đoạn từ 11/11/2009 đến 12/02/2015 và phí quản lý). Chi phí này đã được hồi tố về thời điểm năm 2023.

7. Thuế và các khoản phải thu/phải nộp nhà nước

	01/01/2026	Phải nộp trong	Số đã nộp/bù trừ	30/9/2026
	VND	kỳ	trong kỳ	VND
a. Các khoản phải thu				
Thuế nhà thầu	683.704.211	406.466.765	376.208.408	713.962.568
Thuế giá trị gia tăng	81.690.939.748	36.438.351.972	25.369.765.499	70.622.353.275
	82.192.614.311	36.844.818.737	25.745.973.907	71.336.315.843
b. Các khoản phải nộp				
Thuế thu nhập cá nhân	182.029.648	1.661.605.297	1.870.968.545	391.392.896
Thuế thu nhập doanh nghiệp	1.794.373.527	3.234.715.746	4.205.254.859	823.834.414
	1.976.403.175	4.896.321.043	6.076.223.404	1.215.227.310

8. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

	Phần mềm máy tính VND	Phần mềm hình thành từ nguồn kinh phí sự nghiệp VND	Tổng VND
NGUYÊN GIÁ			
Tại ngày 01/01/2026	19.667.926.892	56.022.374.210	75.690.301.102
Tại ngày 30/9/2026	19.667.926.892	56.022.374.210	75.690.301.102
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ			
Tại ngày 01/01/2026	19.111.232.520	56.022.374.210	75.133.606.730
Khấu hao trong kỳ	99.181.179	-	99.181.179
Tại ngày 30/9/2026	19.210.413.699	56.022.374.210	75.232.787.909
GIÁ TRỊ CÒN LẠI			
Tại ngày 01/01/2026	556.694.372	-	556.694.372
Tại ngày 30/9/2026	457.513.193	-	457.513.193

Tại ngày 30 tháng 9 năm 2026:

- Giá trị còn lại của tài sản cố định vô hình là: 457.513.193 đồng
- Nguyên giá tài sản cố định vô hình đã hết khấu hao nhưng vẫn còn sử dụng là: 74.367.885.370 đồng.

CÔNG TY CỔ PHẦN CHẾ TẠO GIÀN KHOAN DẦU KHÍ
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

MẪU SỐ B 09-DN

9. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

	Nhà xưởng và vật kiến trúc	Máy móc và thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị văn phòng	Thiết bị hình thành từ nguồn kinh phí sự nghiệp	Khác	Tổng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
NGUYÊN GIÁ							
Tại ngày 01/01/2026	778.498.960.520	129.457.050.849	397.332.122.393	11.219.985.674	3.850.699.617	14.711.199.948	1.335.070.019.001
Mua trong năm	3.707.605.500	1.681.887.426	380.000.000	339.428.000			6.108.920.926
Đầu tư XDCB hoàn thành	1.396.902.370						1.396.902.370
Thanh lý, nhượng bán		18.845.393.917	1.910.622.982			255.654.888	21.011.671.787
Tại ngày 30/9/2026	783.603.468.390	112.293.544.358	395.801.499.411	11.559.413.674	3.850.699.617	14.455.545.060	1.321.564.170.510
GIÁ TRỊ HAO MÒN							
LŨY KẾ							
Tại ngày 01/01/2026	588.195.071.377	118.175.167.997	333.691.266.164	10.025.781.529	3.850.699.617	11.258.958.835	1.065.196.945.519
Khấu hao trong năm	13.408.977.303	2.943.082.133	10.832.011.240	404.667.196		2.021.998.625	29.610.736.497
Thanh lý, nhượng bán		18.845.393.917	1.910.622.982			255.654.888	21.011.671.787
Tại ngày 30/9/2026	601.604.048.680	102.272.856.213	342.612.654.422	10.430.448.725	3.850.699.617	13.025.302.572	1.073.796.010.229
GIÁ TRỊ CÒN LẠI							
Tại ngày 01/01/2026	190.303.889.143	11.281.882.852	63.640.856.229	1.194.204.145	-	3.452.241.113	269.873.073.482
Tại ngày 30/9/2026	181.999.419.710	10.020.688.145	53.188.844.989	1.128.964.949	-	1.430.242.488	247.768.160.281

Tại ngày 30 tháng 9 năm 2026:

- Giá trị còn lại của tài sản cố định hữu hình là: 247.768.160.281 đồng.
- Nguyên giá của tài sản cố định hữu hình đã hết khấu hao nhưng vẫn còn sử dụng là: 260.671.332.085 đồng.

10. Phải trả người bán ngắn hạn

	30/9/2026		01/01/2026	
	VND		VND	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Phải trả người bán ngắn hạn	192.116.274.169	192.116.274.169	290.412.691.851	290.412.691.851
	192.116.274.169	192.116.274.169	290.412.691.851	290.412.691.851

	30/09/2026		01/01/2026	
	VND		VND	
Phải trả người bán là các bên liên quan	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Chi nhánh Cảng dầu khí và Dịch vụ Năng lượng tái tạo - Tổng Công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam	17.415.285.046	17.415.285.046	4.279.220.724	4.279.220.724
Công ty Cổ phần Cảng Kỹ thuật PTSC Sao Mai	13.325.610.673	13.325.610.673	2.667.557.364	2.667.557.364
Công ty TNHH MTV Dịch vụ Cơ khí Hàng Hải PTSC	-	-	17.380.656	17.380.656
Công ty TNHH Khách sạn Dầu khí PTSC	2.550.000	2.550.000	1.556.218.084	1.556.218.084
Công ty Cổ phần Vận hành và Xây lắp PTSC	-	-	5.698.145.280	5.698.145.280
Cộng	30.743.445.719	30.743.445.719	14.218.522.108	14.218.522.108

Tại ngày 30/9/2026, Công ty không có nhà cung cấp nào có số dư phải trả chiếm từ 10% trở lên trên tổng số phải trả người bán.

11. Phải trả về cổ tức, lợi nhuận

	30/9/2026	01/01/2026
	VND	VND
Phải trả về cổ tức, lợi nhuận	17.909.317.892	17.936.235.092
	17.909.317.892	17.936.235.092

Khoản phải trả về cổ tức của Công ty là cổ tức của các năm 2010, 2011 và 2012 chưa được các cổ đông nhận. Trong kỳ, Công ty thực hiện chi trả cổ tức tồn đọng cho các cổ đông theo quy định. Năm tài chính hiện hành Công ty không phát sinh việc chia và chi trả cổ tức.

12. Chi phí phải trả ngắn hạn

	30/9/2026	01/01/2026
	VND	VND
Công trình Kanfa - 2 Module	4.037.718.280	9.397.671.694
Công trình Baltica 2	21.736.100.000	35.035.798.960
Công trình SFE - Topside		12.680.018.112
Công trình Fabrication & Transport of LSF & Skid Beam	4.836.863.935	39.527.975
Công trình Jacket Fengmiao	15.499.967.870	
Tiền thuê đất	20.465.959.690	40.931.919.380
Công trình và chi phí khác	26.004.876.557	20.899.142.507
	92.581.486.332	118.984.078.628

13. Phải trả ngắn hạn khác

	30/9/2026	01/01/2026
	VND	VND
Ngắn hạn		
Tài sản thừa chờ xử lý	8.639.400	8.639.400
Kinh phí công đoàn	615.146.219	445.111.700
Chi phí lãi vay	537.162.452.836	495.718.160.251
Phải trả khác	5.879.017.683	2.575.873.722
	543.665.256.138	498.747.785.073

14. Vay và nợ thuê tài chính

	01/01/2026	Trong kỳ		30/9/2026
	VND			VND
	Giá trị	Tăng	Giảm	Giá trị
Vay ngắn hạn	119.469.740.855	17.542.999.464	137.012.740.319	-
Nợ dài hạn đến hạn trả	593.904.446.357		2.000.000.000	591.904.446.357
	713.374.187.212	17.542.999.464	139.012.740.319	591.904.446.357

a) Vay ngắn hạn là khoản vay bổ sung vốn lưu động của Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam – chi nhánh Bà Rịa – Vũng Tàu và Ngân hàng Indovina – chi nhánh Phú Mỹ Hưng.

Nợ dài hạn tới hạn trả là khoản vay dài hạn đến hạn trả của Tập đoàn Công nghiệp - Năng lượng Quốc gia Việt Nam ủy thác qua Tổng công ty Cổ phần Dầu khí Việt Nam (gọi tắt là “PVFC”) nay là Ngân hàng TMCP Đại Chúng Việt Nam (gọi tắt là “PVcombank”).

Hiện tại, Ban Giám đốc Công ty đang làm việc với bên cho vay để thực hiện tái cơ cấu khoản vay.

b) Vay và nợ dài hạn thể hiện khoản vay từ Tổng Công ty Tài chính Cổ phần Dầu khí Việt Nam (gọi tắt là “PVFC”) nay là Ngân hàng TMCP Đại Chúng Việt Nam (gọi tắt là “PVcomBank”). Khoản vay này được đảm bảo bằng các tài sản máy móc thiết bị, cơ sở hạ tầng của Công ty theo hợp đồng thế chấp số 03 và 04/2013/HĐTC-TCĐK-CNVT.TĐ&QLTD ngày 27 tháng 9 năm 2013. Khoản vay này gồm 2 hợp đồng tín dụng:

- Hợp đồng tín dụng số 11/2011/HĐTDUT/TCĐK-CNVT.TĐ ngày 17 tháng 5 năm 2011 với số tiền 641 tỷ đồng cho mục đích thanh toán chi phí đầu tư của dự án “Xây dựng căn cứ đóng mới và sửa chữa giàn khoan dầu khí”. Thời hạn vay ban đầu là 12 tháng từ ngày 24 tháng 5 năm 2011 đến ngày 24 tháng 5 năm 2012 và gia hạn đến ngày 24 tháng 11 năm 2014 theo Phụ lục số 01/11/2011/HĐTDUT/TCĐK-CNVT.TĐ. Khoản vay này đã được giải ngân hết trong năm 2011.

- Hợp đồng tín dụng số 07/HĐTDUT/TCĐK-CNVT.TĐ ngày 18 tháng 3 năm 2011 với số tiền tối đa là 250 tỷ đồng cho mục đích thanh toán chi phí đầu tư của dự án “Xây dựng căn cứ đóng mới và sửa chữa giàn khoan dầu khí”. Lãi suất vay bằng lãi suất huy động vốn từ tổ chức kinh tế kỳ hạn 12 tháng của PVcomBank tại thời điểm xác định lãi suất cộng 5%/năm đối với khoản vay giải ngân trước ngày 06 tháng 10 năm 2011 và 14,2%/năm đối với khoản vay giải ngân sau ngày 06 tháng 10 năm 2011. Thời hạn vay là thời hạn từ khi Tập đoàn Dầu khí Việt Nam chuyển vốn ủy thác cho PVcomBank đến ngày 06 tháng 4 năm 2012.

Ngày 09 tháng 5 năm 2013, Công ty và PVcomBank đã ký hai Phụ lục hợp đồng tín dụng số 02/07/HĐTDUT/TCĐK-CNVT.TĐ và số 02/11/2011/HĐTDUT/TCĐK-CNVT.TĐ cho hai hợp đồng tín dụng. Theo đó, hai khoản vay này được cơ cấu lại và gia hạn đến ngày 31 tháng 12 năm 2018. Hai khoản vay sẽ được trả làm nhiều lần bắt đầu từ ngày 30 tháng 6 năm 2014 đến ngày 31 tháng 12 năm 2018. Khoản vay chịu lãi suất bằng lãi suất tiết kiệm kỳ hạn 12 tháng lãi trả sau của Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam (“Vietcombank”) tại thời điểm điều chỉnh lãi suất cộng phí ủy thác (0,15%/năm).

Ngày 29 tháng 6 năm 2015, Công ty và PVcomBank đã ký bổ sung phụ lục của hai hợp đồng tín dụng số 03/07/HĐTDUT/TCĐK-CNVT.TĐ và số 03/11/2011/HĐTDUT/TCĐK-CNVT.TĐ. Theo đó, khoản nợ gốc còn lại sẽ được trả tới ngày 30 tháng 6 năm 2024. Số dư nợ gốc còn lại tại ngày 30 tháng 9 năm 2026 là 591.904.446.357 đồng.

15. Dự phòng phải trả ngắn/dài hạn

	30/9/2026	01/01/2026
Dự phòng phải trả ngắn hạn:		
Dự phòng bảo hành dự án OEI A-Frame	217.137.581	217.137.581
Dự phòng bảo hành các sản phẩm khác	4.893.743.160	
	5.110.880.741	217.137.581
	30/9/2026	01/01/2026
Dự phòng phải trả dài hạn:		
Dự phòng chi phí bảo hành Jacket	11.526.186.591	11.526.186.591
Dự phòng bảo hành sản phẩm Topsides OSS	36.052.081.743	36.052.081.743
Dự phòng bảo hành các sản phẩm khác		4.893.743.160
Dự phòng trợ cấp mất việc	128.503.875	128.503.875
	47.706.772.209	52.600.515.369

16. **Vốn chủ sở hữu**

	Vốn góp của CSH	Vốn khác của CSH	LNST chưa phân phối và các quỹ	Cộng
Số dư đầu năm trước (01/01/2025)	594.897.870.000	2.597.721.463	(1.091.061.487.587)	(493.565.896.124)
Lãi trong năm trước	-	-	472.898.934	472.898.934
Số dư đầu năm nay (01/01/2026)	594.897.870.000	2.597.721.463	(1.090.588.588.653)	(493.092.997.190)
Lỗ trong năm nay	-	-	(7.035.764.442)	(7.035.764.442)
Tại ngày 30/9/2026	594.897.870.000	2.597.721.463	(1.097.624.353.095)	(500.128.761.632)

Chi tiết cổ đông và vốn cổ phần tại ngày kết thúc niên độ như sau:

	Tại ngày 30/9/2026		
	%	Số cổ phần	Vốn đã góp (VND)
Tổng Công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam (PTSC)	28,75	17.105.643	171.056.430.000
Tập đoàn Công nghiệp Tàu thủy Việt Nam	7,53	4.479.257	44.792.570.000
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đầu tư và Phát triển Việt Nam	4,03	2.400.000	24.000.000.000
Tổng Công ty lắp máy Việt Nam	4,03	2.400.000	24.000.000.000
Các cổ đông khác	52,03	30.943.587	309.435.870.000
	100	59.489.787	594.897.870.000

17. **Các khoản mục ngoài bảng cân đối kế toán**

	30/9/2026	01/01/2026
Ngoại tệ các loại		
Đôla Mỹ	6.515.358,46	3.726.307,49
Euro	88,98	88,80

18. **Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh và bộ phận theo khu vực địa lý**

Hoạt động sản xuất kinh doanh chính của Công ty là đóng mới, sửa chữa, hoán cải các loại giàn khoan, giàn khoan khai thác dầu khí, tàu thủy, phương tiện nổi và các thiết bị liên quan. Trong kỳ báo cáo, hoạt động kinh doanh của Công ty chưa có nhiều tín hiệu tích cực. Hoạt động sản xuất kinh doanh chính của Công ty chiếm tỷ trọng 52% trong tổng doanh thu Quý 3. Theo đó thông tin tài chính trình bày trên Báo cáo tình hình tài chính tại ngày 30 tháng 9 năm 2026 và toàn bộ doanh thu, chi phí trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh cho kỳ kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2026 là liên quan đến toàn bộ hoạt động kinh doanh của Công ty. Về mặt địa lý, Công ty chủ yếu hoạt động kinh doanh trong lãnh thổ Việt Nam.

Ban Giám đốc đã đánh giá và tin tưởng rằng việc không lập và trình bày báo cáo tài chính bộ phận trong báo cáo tài chính cho kỳ kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2026 là phù hợp với quy định tại Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 28 - "Báo cáo bộ phận" và phù hợp với tình hình kinh doanh hiện nay của Công ty.

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

1. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Từ 01/7/2026 đến 30/9/2026	Từ 01/7/2025 đến 30/9/2025
	VND	VND
Doanh thu dịch vụ cho thuê bến bãi, phương tiện, neo đậu	63.374.058.601	19.031.508.743
Doanh thu thi công đóng mới cầu kiện, sửa chữa phương tiện nổi	67.551.074.053	225.947.170.375
	130.925.132.654	244.978.679.118
	VND	VND
Doanh thu từ các bên liên quan		
Chi nhánh Cảng dầu khí và Dịch vụ Năng lượng tái tạo - Tổng Công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam	555.425.000	
Công ty Cổ phần Cảng Kỹ thuật PTSC Sao Mai	867.052.351	148.275.000
Công ty Cổ phần Vận hành và Xây lắp PTSC	709.799.353	15.488.000
Công ty TNHH Khách sạn Dầu khí PTSC	45.101.250	25.981.950
Công ty TNHH MTV Dịch vụ Cơ khí Hàng hải PTSC	52.440.573.111	123.218.031.439
Công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật PTSC Thanh Hóa	31.147.286.553	
	85.765.237.618	123.407.776.389

2. Giá vốn hàng bán

	Từ 01/7/2026 đến 30/9/2026	Từ 01/7/2025 đến 30/9/2025
	VND	VND
Giá vốn cho thuê bến bãi, phương tiện, neo đậu	55.544.963.977	17.451.751.001
Giá vốn đóng mới cầu kiện, sửa chữa phương tiện nổi	58.806.036.716	212.506.464.679
	114.351.000.693	229.958.215.680

3. Doanh thu hoạt động tài chính

	Từ 01/7/2026 đến 30/9/2026	Từ 01/7/2025 đến 30/9/2025
	VND	VND
Lãi tiền gửi	1.589.243.226	1.586.628.684
Lãi chênh lệch tỷ giá	15.500.000	5.004.961.024
	1.604.743.226	6.591.589.708

4. Chi phí tài chính

	Từ 01/7/2026 đến 30/9/2026	Từ 01/7/2025 đến 30/9/2025
	VND	VND
Lãi tiền vay	14.318.369.853	14.438.069.852
Lỗ chênh lệch tỷ giá	2.057.055.404	1.046.375.349
	16.375.425.257	15.484.445.201

5. Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Từ 01/7/2026 đến 30/9/2026	Từ 01/7/2025 đến 30/9/2025
	VND	VND
Chi phí lương	3.869.321.290	2.695.403.087
Chi phí khác	922.672.937	953.618.303
	4.791.994.227	3.649.021.390

6. Thu nhập khác

	Từ 01/7/2026 đến 30/9/2026	Từ 01/7/2025 đến 30/9/2025
	VND	VND
Thu nhập khác	806.746.916	841.054.977
	806.746.916	841.054.977

7. Chi phí khác

	Từ 01/7/2026 đến 30/9/2026	Từ 01/7/2025 đến 30/9/2025
	VND	VND
Chi phí khác	498.016.641	76.391.842
	498.016.641	76.391.842

8. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	Từ 01/7/2026 đến 30/9/2026	Từ 01/7/2025 đến 30/9/2025
	VND	VND
Chi phí NVL	12.105.020.911	25.669.903.152
Chi phí nhân công	29.266.832.458	63.885.824.718
Chi phí khấu hao TSCĐ, CCDC	9.471.736.868	11.809.745.668
Chi phí dịch vụ mua ngoài	62.870.441.021	128.133.295.208
Chi phí khác	636.969.435	459.446.934
	114.351.000.693	229.958.215.680

9. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	Từ 01/7/2026 đến 30/9/2026	Từ 01/7/2025 đến 30/9/2025
	VND	VND
Lợi nhuận/ (lỗ) kế toán trước thuế	(2.679.814.022)	3.243.249.690
Điều chỉnh cho thu nhập chịu thuế:		
<i>Trừ: Thu nhập không chịu thuế</i>		
<i>Cộng: Các khoản chi phí không được trừ</i>	6.798.986.092	5.633.177.825
Lỗ năm trước mang sang		
Thu nhập/ (lỗ) tính thuế	4.119.172.070	8.876.427.515
<i>Thuế suất 20%</i>	20%	20%
Chi phí thuế TNDN hiện hành	823.834.414	1.775.285.503
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	823.834.414	1.775.285.503

(*) Chi phí loại trừ tạm tính là 6.798.986.092 đồng bao gồm chi phí lãi vay và các chi phí khác. Chi phí lãi vay bị loại trừ là khoản vay ủy thác của Tập đoàn Dầu khí Việt Nam nay là Tập đoàn Công nghiệp – Năng lượng Quốc gia Việt Nam thuộc giao dịch liên kết nên áp dụng theo quy định tại nghị định 132/2020/NĐ-CP. Công ty có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp theo tỷ lệ 20% trên thu nhập tính thuế.

VII. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong báo cáo lưu chuyển tiền tệ

Tiền lãi vay phải trả trong kỳ không bao gồm số tiền tại ngày 30/9/2026 là 537.162.452.836 đồng (tại ngày 01/01/2026 là 494.589.176.058 đồng), là chi phí lãi vay nhưng chưa thanh toán. Vì vậy, một khoản tiền tương ứng đã được điều chỉnh trên mục tăng giảm các khoản phải trả.

Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia trong kỳ không bao gồm số tiền tại ngày 30/9/2026 là 3.567.309.253 đồng (tại ngày 01/01/2026 là 2.966.459.794 đồng), là lãi tiền gửi dự thu nhưng chưa nhận được. Vì vậy, một khoản tiền tương ứng đã được điều chỉnh trên mục tăng giảm các khoản phải thu.

Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu trong kỳ không bao gồm số tiền tại ngày 30/9/2026 là 17.909.317.892 đồng (tại ngày 01/01/2026 là 17.936.235.092 đồng), là tiền cổ tức phải trả nhưng chưa thanh toán. Vì vậy, một khoản tiền tương ứng đã được điều chỉnh trên mục tăng giảm các khoản phải trả.

VIII. Những thông tin khác

1. Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính.

2. Thông tin về các bên liên quan
Danh sách các bên liên quan

Bên liên quan	Mối quan hệ
Tổng Công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam	Cổ đông lớn
Tổng Công ty Công nghiệp Tàu thủy	Cổ đông lớn
Chi nhánh Tổng Công ty cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam - Ban Dự án Nhiệt điện Long Phú	Cùng cổ đông lớn
Chi nhánh Cảng dầu khí và Dịch vụ Năng lượng tái tạo - Tổng Công ty cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam	Cùng cổ đông lớn
Công ty Cổ phần Cảng Kỹ thuật PTSC Sao Mai	Cùng cổ đông lớn
Công ty TNHH MTV Dịch vụ Cơ khí Hàng Hải PTSC	Cùng cổ đông lớn
Công ty TNHH Khách sạn Dầu khí PTSC	Cùng cổ đông lớn
Công ty cổ phần Vận hành và Xây lắp PTSC	Cùng cổ đông lớn
Công ty cổ phần Dịch vụ Khai thác Dầu khí PTSC	Cùng cổ đông lớn
Công ty cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật PTSC Thanh Hóa	Cùng cổ đông lớn

IX. Phê duyệt phát hành báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính cho kỳ kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2026 đã được Ban điều hành/ Giám đốc Công ty phê duyệt để phát hành.

Ngày 15 tháng 10 năm 2026

Người lập



Hoàng Thị Thu Huyền

Phụ trách kế toán



Mạc Thị Hồng Vượng

Người đại diện theo pháp luật



Trương Duy Lâm